CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD8

Ngày 31/12/2025	6,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.4%	**1.5%**	**-6.7%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,300 - 9,065
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	68
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	800
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.47
EPS	
P/E	

DT thuần
Q4/25
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/25
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/25
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2025
295%
YoY: +/-▲ 70.9%

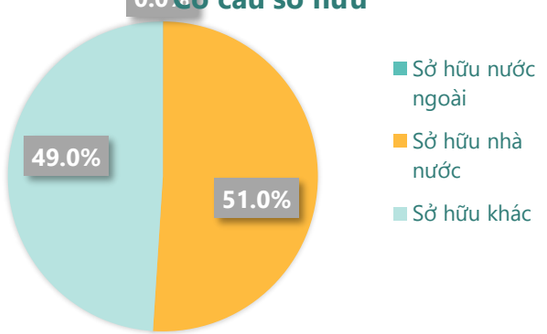
ROE
2025
2.2%
YoY: +/-▲ 0.6%

DT thuần
2025
0.99
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.06| -6.1%

LN thuần
2025
2.93
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.58| 24.3%

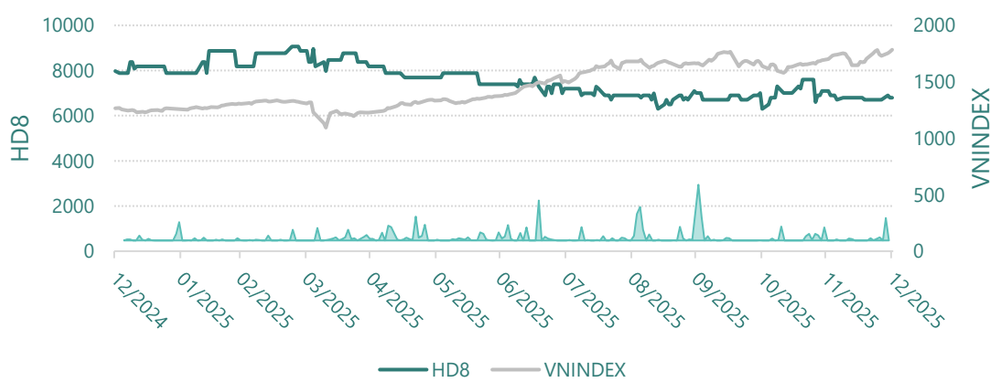
LN sau thuế
2025
2.40
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.53| 28.5%

Cơ cấu sở hữu

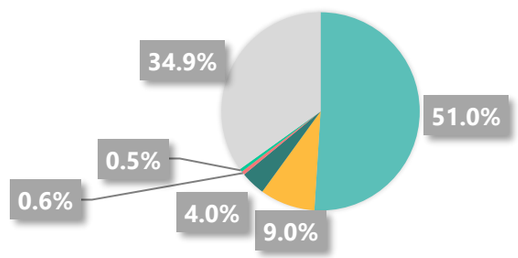


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



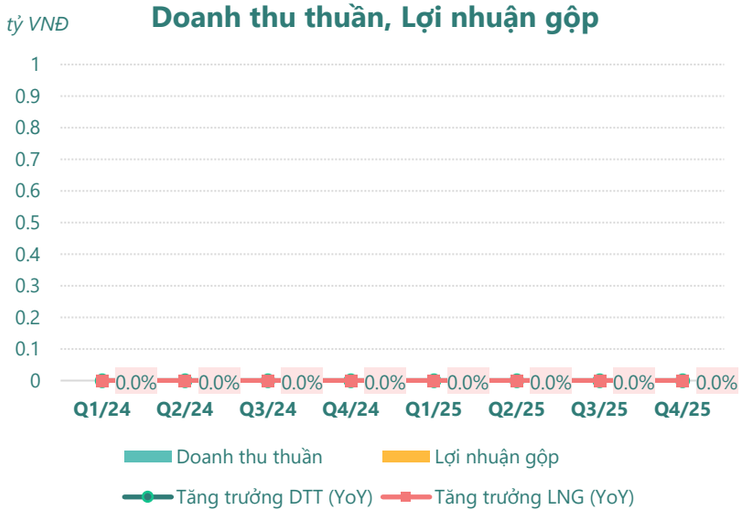
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

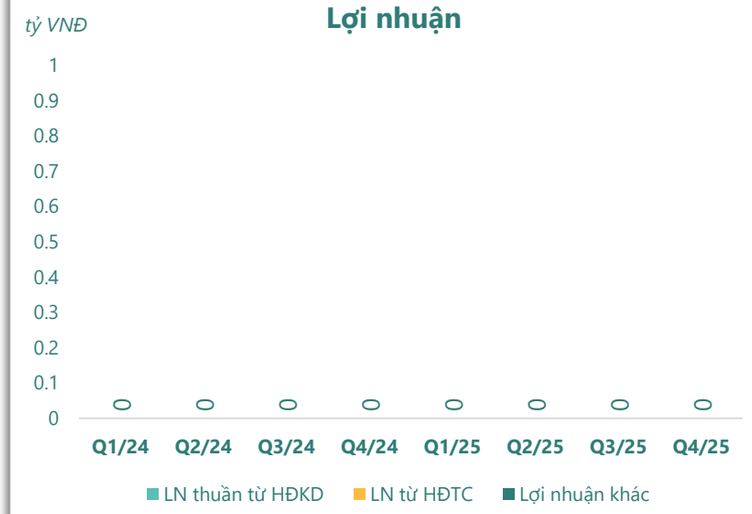
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



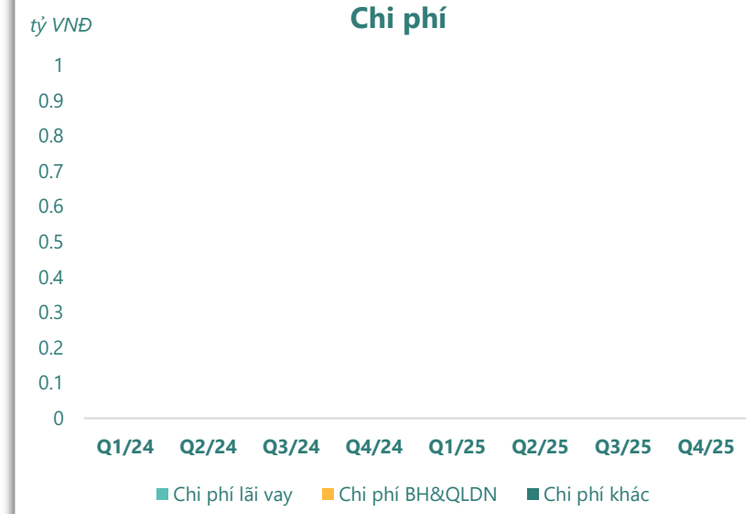
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



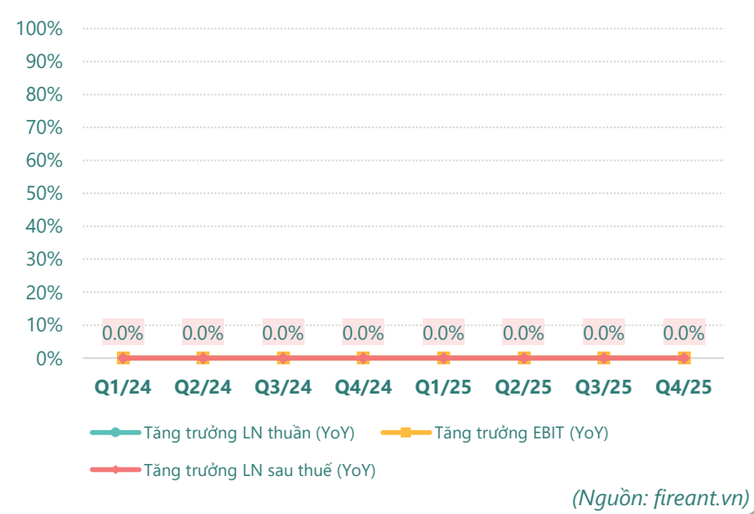
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



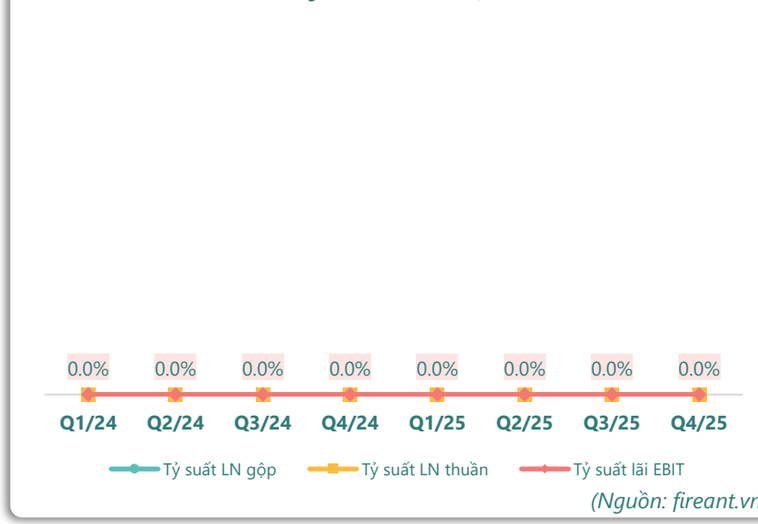
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



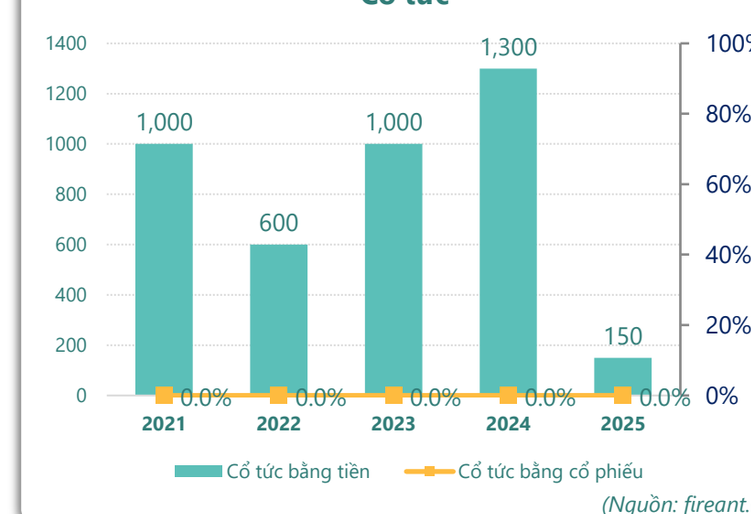
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

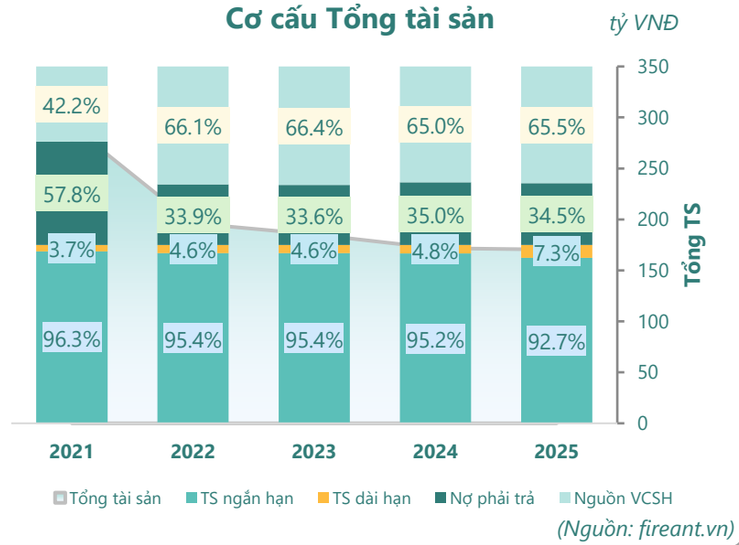
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

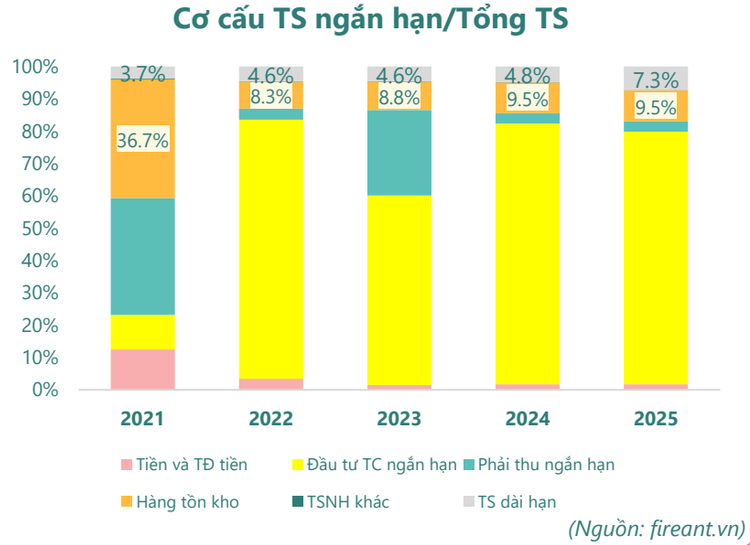
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



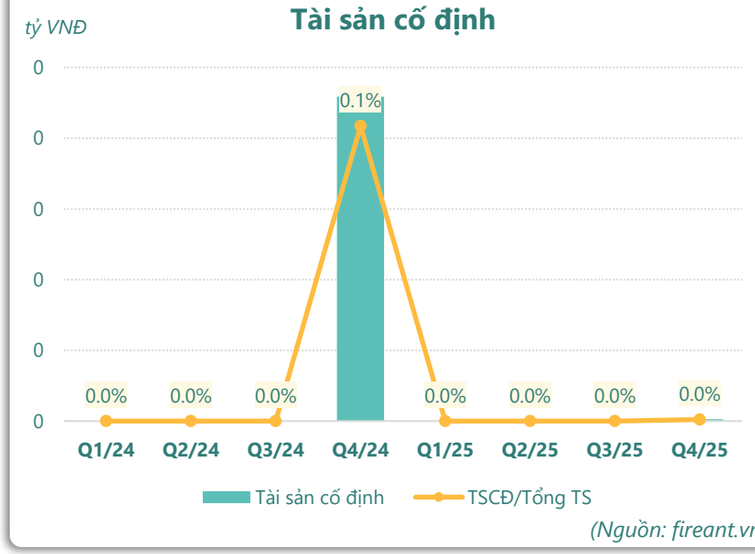
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



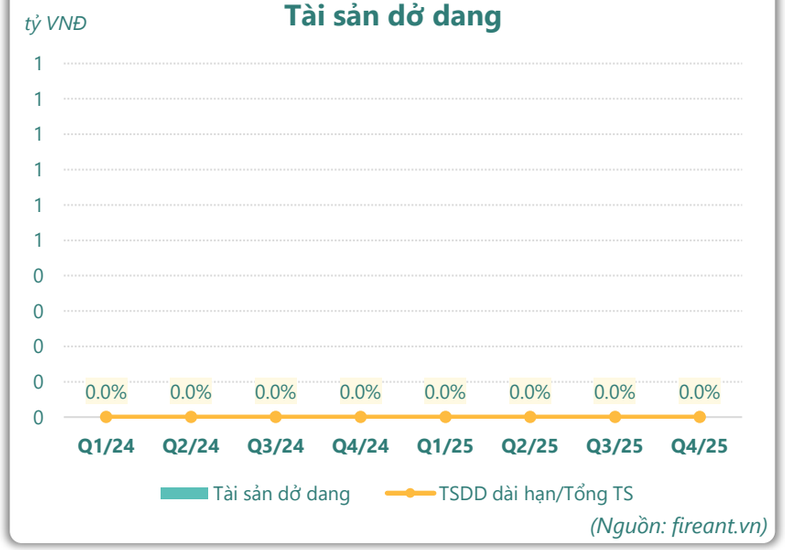
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



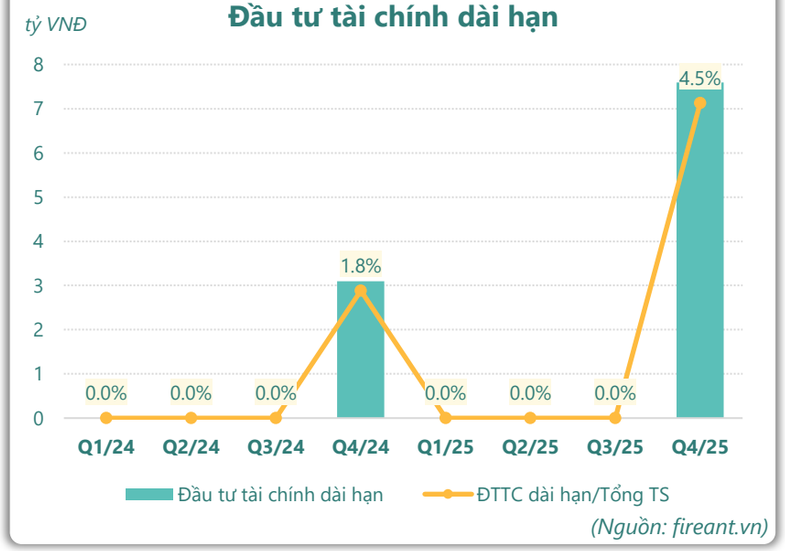
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



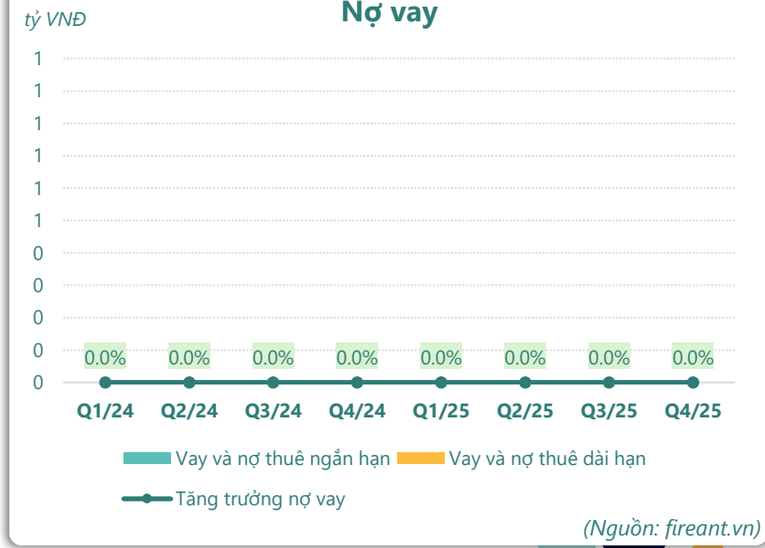
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

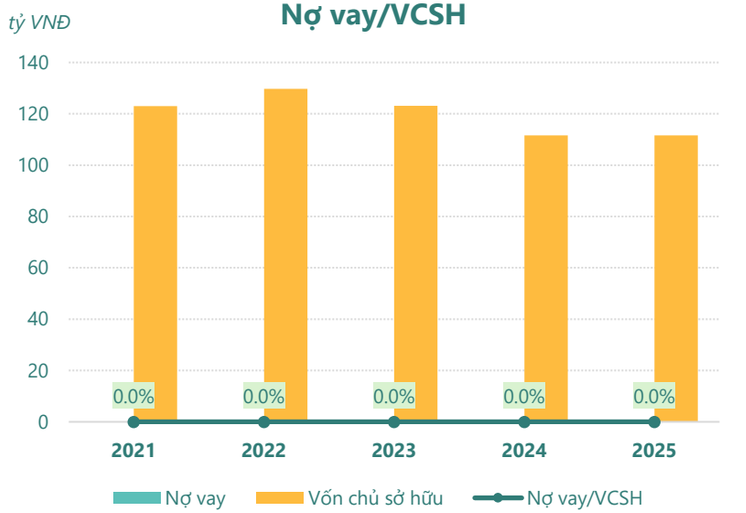
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

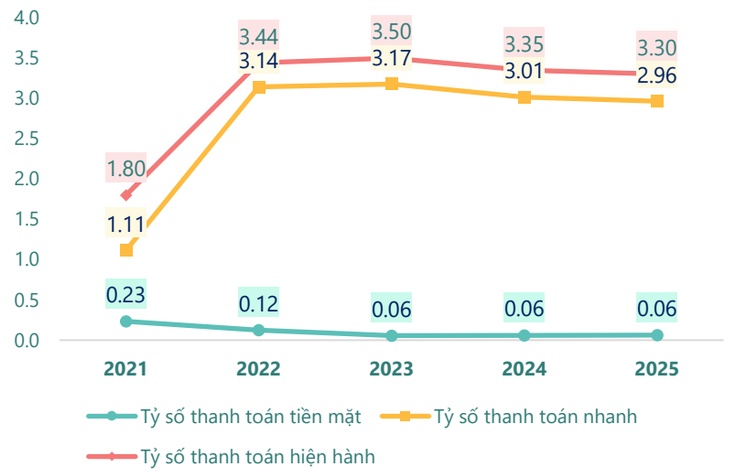
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



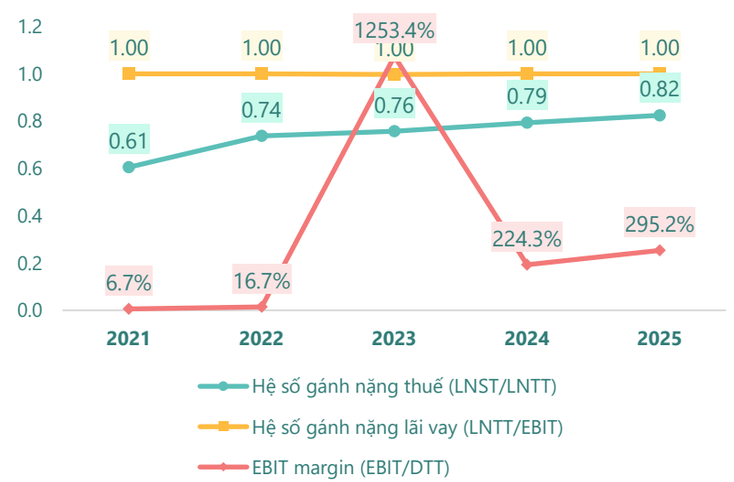
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



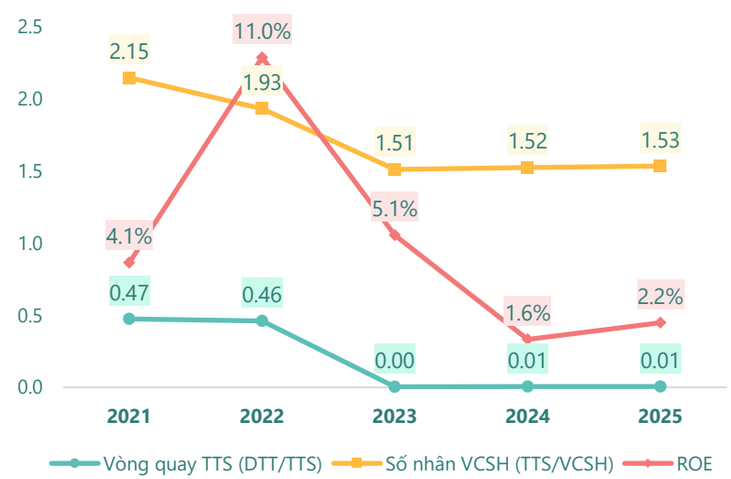
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



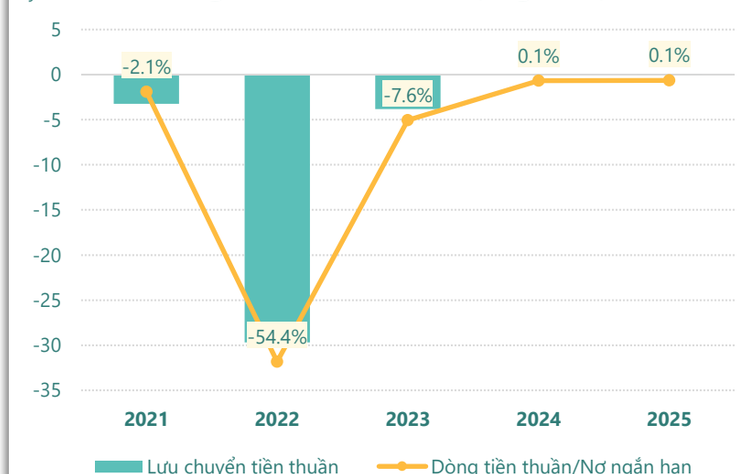
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				**0.99**	**1.05**	**-6.1%**
Giá vốn hàng bán				0.78	0.83	-5.5%
Lợi nhuận gộp				0.20	0.22	-8.1%
Doanh thu HĐTC				7.76	8.13	-4.6%
Chi phí TC				0	0	
Chi phí lãi vay				0	0	
LN trong công ty LKLD				**0.00**	**0.00**	**110%**
Chi phí bán hàng				0	0	
Chi phí QLDN				**5.04**	**6.00**	**-16.0%**
LN thuần từ HĐKD				2.93	2.35	24.3%
Lợi nhuận khác				**-0.01**	**0.00**	**-997%**
LN trước thuế				2.91	2.36	23.6%
Lợi nhuận sau thuế				**2.40**	**1.87**	**28.5%**
LNST của CĐ cty mẹ				**2.40**	**1.87**	**28.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**170**	**172**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	158	163	-3.3%
Tiền và tương đương tiền	2.94	2.88	2.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	133	139	-3.9%
Phải thu ngắn hạn	5.45	5.45	0.0%
Hàng tồn kho	16.3	16.3	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.25	0.20	26.9%
Tài sản dài hạn	**12.4**	**8.30**	**49.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.00	0.23	-99.5%
Bất động sản đầu tư	4.63	4.79	-3.2%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	7.60	3.09	146%
Tài sản dài hạn khác	**0.17**	**0.19**	**-9.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	58.9	60.2	-2.2%
Nợ ngắn hạn	**47.9**	**48.8**	**-1.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0.06	-100%
Nợ dài hạn	11.0	11.3	-3.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**112**	**112**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**112**	**112**	**0.1%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)